

**2** Viết theo mẫu :

| Viết số | Trăm nghìn | Chục nghìn | Nghìn | Trăm | Chục | Đơn vị | Đọc số                                            |
|---------|------------|------------|-------|------|------|--------|---------------------------------------------------|
| 425 671 | 4          | 2          | 5     | 6    | 7    | 1      | bốn trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi một |
| 369 815 |            |            |       |      |      |        |                                                   |
|         | 5          | 7          | 9     | 6    | 2    | 3      |                                                   |
|         |            |            |       |      |      |        | bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm mười hai     |